

Bản án số: 92/2021/HS-PT
Ngày 27 tháng 01 năm 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên.

Ông Vũ Ngọc Huynh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 450/2020/TLPT-HS ngày 10 tháng 9 năm 2020, đối với bị cáo Đặng Hoàng K về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và tội “Tham ô tài sản”; Các bị cáo Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A, Nguyễn Thành Q về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Do có kháng cáo của các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A, Nguyễn Thành Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với Bản án số: 18/2020/HS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 797/2020/QĐPT-HS ngày 03 tháng 12 năm 2020.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Đặng Hoàng K, sinh năm: 1970; tại: huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Nơi cư trú: Khu vực 4, phường 7, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đặng Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị Đ (đã chết); Có vợ là Nguyễn Ngọc T và 02 con (lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2015); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 29/01/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay (có mặt).

2. Nguyễn Văn Viên E, sinh năm: 1984, tại huyện M, tỉnh Bến Tre.

Nơi cư trú: Ấp 3, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; Nghề nghiệp: Viên chức; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Đ; Có vợ là Ngô Thị Diệu M và 02 con (lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2014); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 07/12/2018 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay (có mặt).

3. Lê Thị Tuấn A, sinh năm: 1986, tại thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Nơi cư trú: Hẻm 57, đường L, khu vực 4, phường 4, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn S và bà Phạm Thị N; Có chồng là Nguyễn Chí L và 01 con, sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 14/12/2018 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay (có mặt).

4. Nguyễn Thành Q, sinh năm: 1987, tại huyện A, tỉnh Hưng Yên.

Nơi cư trú: Số 115/17, đường 3/2, khu vực 2, phường 5, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; Nghề nghiệp: Viên chức; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thành D và bà Nguyễn Thị B; Có vợ là Đỗ Thị M và 01 con, sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 14/12/2018 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo:

1. Phạm Bách T, sinh năm: 1974 (có mặt).

Nơi cư trú: Số 91, đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Đặng Hoàng K, sinh năm: 1991 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 3, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3. Đoàn Thị Hồng Tr, sinh năm: 1989 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu vực 1, phường 4, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Dương Thị Kim N, sinh năm: 1985 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

5. Lư Thị Diệu H, sinh năm: 1987 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 6, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

6. Lương Công B, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 47, đường T, khu vực 1, phường 3, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

7. Mai Thị Thu Á, sinh năm: 1985 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu vực 1, Phường 3, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

8. Nguyễn Chí L, sinh năm: 1986 (có mặt).

Nơi cư trú: Số 57, đường L, khu vực 4, phường 4, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

9. Nguyễn Phương D, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

10. Nguyễn Quốc D, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 8, đường N, khu vực 4, phường 5, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

11. Nguyễn Thị Khắc L, sinh năm: 1988 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số B8-5, đường số 14, khu dân cư 586, phường 7, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

12. Nguyễn Thị Thu V, sinh năm: 1966 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 132/23B, đường 3/2, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

13. Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 5, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

14. Nguyễn Văn T, sinh năm: 1982 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu vực 7, phường 4, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

15. Phan Văn Y (M), sinh năm: 1984 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu vực 2, Phường 5, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

16. Trịnh Thị Bích P, sinh năm: 1984 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu vực 4, phường 1, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

17. Trương Thị Bé N, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 6, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

18. Trần Thanh C, sinh năm: 1986 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 5, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bào chữa:

Người bào chữa cho bị cáo Đặng Hoàng K: Luật sư Trần Vũ Thanh T - Văn phòng Luật sư L, Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Tuấn A: Luật sư Lê Hoàng Ngọc M và Luật Sư Nguyễn D - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị hại: Sở Nội vụ tỉnh H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Thành C; Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh H (có mặt).

Người giám định: Ông Nguyễn Bé S - Giám định viên của Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

(Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị hoặc liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15/11/2010, UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 29/QĐ-UBND về việc sửa đổi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 23/QĐ-UBND, ngày 19/8/2010 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc thành lập Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh (sau đây gọi là Chi cục) trực thuộc Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang. Chi cục có tư

cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng, kinh phí hoạt động thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 và được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 117/2013/NĐ-CP, ngày 07/10/2013 của Chính phủ.

Ngày 27/4/2016, Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 129 về việc thành lập Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang (sau đây gọi là Trung tâm) trực thuộc Chi cục. Trung tâm có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng, kinh phí hoạt động thực hiện theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Đến ngày 08/11/2017, UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 2207/QĐ-UBND về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trung tâm. Ngày 14/01/2011, UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 58/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án số 01, ngày 12/01/2011 của Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang về việc chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng cấp tỉnh từ năm 2004 - 2009 và giao cho Chi cục thực hiện.

Trong khoảng thời gian từ năm 2011 - 2017, Chi cục và Trung tâm đã thực hiện chỉnh lý theo Đề án số 01 với 20 cơ quan, đơn vị và đồng thời ký 73 hợp đồng thực hiện chỉnh lý cho 52 cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh, dẫn đến phát sinh các nguồn thu như:

1. Nguồn thu từ các hợp đồng chỉnh lý tài liệu:

Từ năm 2011 - 2016: Chi cục đã ký 72 hợp đồng với 50 đơn vị (theo Đề án 09 đơn vị với 10 hợp đồng và ngoài đề án 41 đơn vị với 62 hợp đồng). Tổng giá trị là 6.474.526.901 đồng. Từ năm 2016 - 2017: Trung tâm ký 11 hợp đồng với 11 đơn vị ngoài đề án với tổng số tiền thực thu là 681.021.216 đồng. Tổng nguồn thu từ các hợp đồng trên là 7.155.548.117 đồng (nhân công 5.677.628.267 đồng, văn phòng phẩm 1.477.919.850 đồng).

2. Nguồn kinh phí được cấp:

Từ năm 2013 - 2015: Chi cục lập dự toán và được ngân sách cấp là 2.879.212.000 đồng để chỉnh lý tài liệu cho 11 đơn vị trong Đề án. Đã lập hồ sơ thanh quyết toán tổng số tiền là 2.880.192.926 đồng. Tổng nguồn thu từ các hợp đồng và ngân sách được cấp của Chi cục và Trung tâm là 10.035.741.043 đồng.

Trong các khoản thu trên, Chi cục và Trung tâm chỉ lập hồ sơ thanh quyết toán chi phí chỉnh lý đúng quy định với tổng số tiền là 1.998.323.434 đồng. Các khoản thu còn lại là 8.037.417.609 đồng. Chi cục và Trung tâm đã sử dụng hợp đồng lao động thời vụ và công chức, viên chức hiện có, nhưng không thực hiện chi trả và quyết toán chi phí nhân công, văn phòng phẩm theo thực tế phát sinh mà lập không 119 hợp đồng thuê khoán công việc (lập và ký mào chữ ký của các cá nhân đứng tên trên hợp đồng) và các hồ sơ thanh toán chi phí văn phòng phẩm không (có hóa đơn nhưng thực tế không có phát sinh việc mua bán văn phòng phẩm) để thanh quyết toán nguồn kinh phí ngân sách được cấp và rút tiền từ tài khoản tiền gửi của 02 đơn vị mở tại Kho bạc. Số tiền này, theo chỉ đạo của Lãnh đạo Chi cục và Trung tâm giao cho kế toán quản lý, để ngoài sổ sách và chi các mục chi phục vụ và không phục vụ công tác chỉnh lý với tổng số tiền

8.041.882.011 đồng, số tiền chi lớn hơn rút về 4.464.402 đồng là do sai số trên chứng từ và kế toán bù vào. Cụ thể các mục chi:

Chi phục vụ công tác chính lý:

Chi trả lương, tiền công chính lý cho hợp đồng thời vụ, công chức, viên chức, nộp thuế, mua sắm công cụ, dụng cụ, thuê phương tiện vận chuyển phục vụ chính lý và chăm lo phúc lợi tập thể cho công chức, viên chức, nhân viên hợp đồng của 02 đơn vị như: Chi hỗ trợ, ăn uống nhân các ngày lễ, tết; tham quan du lịch; tiếp khách và mua sắm tài sản đơn vị với tổng số tiền 4.997.272.338 đồng. Đối với số tiền này, trong quá trình điều tra xác định đây là những khoản chi phục vụ cho công tác chính lý tài liệu cho toàn bộ khối lượng công việc phải thực hiện, cũng như chăm lo an sinh phúc lợi chung cho tập thể Chi cục và Trung tâm qua nhiều năm, cho nhiều người cộng dồn mà thành. Xét thấy, đây là sai phạm liên quan đến hạn chế về nhận thức của các bị cáo đối với quy định của Nhà nước về trình tự, thủ tục trong lĩnh vực quản lý thu, chi tài chính dẫn đến sai phạm, không có yếu tố tư lợi cá nhân. Do đó Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự số tiền này đối với các bị cáo. Kiến nghị Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang hướng dẫn Chi cục và Trung tâm lập hồ sơ thanh quyết toán đối với số tiền trên theo đúng quy định pháp luật.

Chi không phục vụ công tác chính lý:

Chi cho Ban Lãnh đạo, Ban Quản lý điều hành; chi hỗ trợ chính lý, Tổ xây dựng đề án do Chi cục thành lập và chi tạm ứng tiết kiệm chính lý, thu nhập tăng thêm cho công chức, viên chức số tiền 1.247.463.342 đồng (Chi cục 1.123.492.635 đồng, Trung tâm 123.970.707 đồng). Trong đó: 04 bị cáo nhận 493.968.567 đồng và 24 công chức, viên chức, nhân viên hợp đồng của Chi cục và Trung tâm nhận 753.494.775 đồng.

Chi ngoại giao số tiền là 435.028.000 đồng (Chi cục 363.728.000 đồng, Trung tâm là 71.300.000 đồng). Qua làm việc tổ chức và cá nhân có liên quan thì có 01 tổ chức và 07 cá nhân thừa nhận tiền hỗ trợ là 167.765.000 đồng.

Chi hoa hồng số tiền là 490.935.309 đồng (Chi cục là 435.528.050 đồng, Trung tâm là 55.407.259 đồng) và chi chênh lệch phong tại Chi cục là 289.004.966 đồng, tổng số tiền đã chi là 779.940.275 đồng. Qua làm việc tổ chức và cá nhân có liên quan thì có 15 cá nhân thừa nhận tiền hỗ trợ là 137.000.000 đồng..

Chi cho bị cáo Đặng Hoàng K với tổng số tiền là 582.178.056 đồng (Chi cục 559.573.056 đồng, Trung tâm 22.605.000 đồng).

Tổng số tiền chi không phục vụ công tác chính lý là 3.044.609.673 đồng (Chi cục 2.771.326.707 đồng, Trung tâm 273.282.966 đồng).

Hành vi lập không các hợp đồng thuê khoán công việc và lập hồ sơ không thanh toán văn phòng phẩm (không phục vụ công tác chính lý) nhằm rút tiền ngân sách từ Kho bạc, cũng như che giấu nguồn thu, không lập dự toán thu chi, không minh bạch trong báo cáo tài chính hàng năm và thu chi để ngoài sổ sách, gây thất

thoát cho ngân sách với tổng số tiền là 3.044.609.673 đồng của Đặng Hoàng K, Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A, Nguyễn Thành Q đã vi phạm quy định tại các Điều 27, 28, 39, 58, 72 Luật ngân sách nhà nước năm 2002; các Điều 18, 32, 61 Luật ngân sách nhà nước năm 2015; các Điều 5, 6, 14 Luật kế toán năm 2003; Điều 13 Luật kế toán năm 2015; Điều 3 Luật phòng chống tham nhũng năm 2005; Thông tư số 01/2007/TT-BTC ngày 02/01/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp; Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về chế độ của kế toán hành chính sự nghiệp. Trong đó, vai trò, trách nhiệm của từng cá nhân đã gây thiệt hại cho ngân sách, cụ thể như sau:

1. Đặng Hoàng K: Là người chủ mưu, trực tiếp chỉ đạo kế toán lập không hồ sơ thanh, quyết toán nhằm rút tiền ngân sách và thực hiện chi không đúng quy định gây thiệt hại tổng số tiền 2.941.309.681 đồng (tại Chi cục trong thời gian giữ chức vụ Chi cục trưởng từ năm 2010 - 2017 là 2.771.326.707 đồng và tại Trung tâm trong thời gian kiêm nhiệm Giám đốc từ tháng 6/2016 - 12/2016 là 169.982.974 đồng). Trong số tiền trên, bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt số tiền 156.738.056 đồng.

2. Nguyễn Văn Viên E: Là người thực hành, giúp sức cho bị cáo Đặng Hoàng K, trực tiếp ký hồ sơ lập không để rút tiền ngân sách theo sự chỉ đạo của bị cáo K gây thiệt hại cho ngân sách số tiền 169.982.974 đồng (trong thời gian giữ chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm từ tháng 6/2016 - 12/2016). Đồng thời là người trực tiếp chỉ đạo kế toán lập không hồ sơ thanh, quyết toán nhằm rút tiền ngân sách và thực hiện chi không đúng quy định gây thất thoát tổng số tiền 103.300.022 đồng (trong thời gian làm Giám đốc Trung tâm từ tháng 12/2016 - 8/2018). Tổng số tiền bị cáo gây thiệt hại là 273.282.996 đồng.

3. Lê Thị Tuấn A: Là người thực hành, giúp sức cho bị cáo Đặng Hoàng K, đã lập không hồ sơ thanh quyết toán nhằm rút tiền ngân sách và thực hiện chi gây thiệt hại số tiền 2.144.546.879 đồng.

4. Nguyễn Thành Q: Là người thực hành, giúp sức cho các bị cáo Đặng Hoàng K và Nguyễn Văn Viên E, đã lập không hồ sơ thanh, quyết toán và thực hiện chi gây thiệt hại số tiền 626.779.828 đồng (trong thời gian làm kế toán Chi cục từ năm 2015 - 2017) và theo sự chỉ đạo của các bị cáo K và E, bị cáo Q đã lập không hồ sơ thanh quyết toán và thực hiện chi gây thiệt hại số tiền 266.282.974 đồng (trong thời gian làm kế toán Trung tâm từ tháng 6/2016 - 8/2017). Tổng số tiền bị cáo gây thiệt hại là 893.062.802 đồng.

Đối với Đặng Nguyễn Phương L là kế toán tại Trung tâm từ tháng 9/2017 - 8/2018 cũng có hành vi lập không hồ sơ thanh, quyết toán và thực hiện chi nhưng gây thiệt hại không lớn chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự, đồng thời kiến nghị Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang xem xét, xử lý về hành chính đối với hành vi trên của Đặng Nguyễn Phương L.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định: Sai phạm xảy ra tại Chi cục và Trung tâm một phần có trách nhiệm của lãnh đạo, các bộ phận chuyên trách của Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang ở từng thời điểm khác nhau, gồm các cá nhân: Phan Thạch E, Bùi Văn D, Đặng Văn A, Trần Văn Q, Nguyễn Thanh G, Ngô Hồng L, Nguyễn Chí H, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thanh L, Lê Văn K. Chính từ việc thiếu kiểm tra, hướng dẫn về thu, chi và xét duyệt quyết toán của các cá nhân trên ở từng thời điểm dẫn đến xảy ra sai phạm tại Chi cục và Trung tâm, gây thất thoát ngân sách, có dấu hiệu của tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Tuy nhiên, xét thấy các cá nhân này không thể hiện sự bao che, tiêu cực hay tư lợi cá nhân. Việc thu, chi trên tại Chi cục và Trung tâm là do các bị cáo cố ý che giấu và do các cá nhân phụ trách không liên tục, thời gian không dài dẫn tới việc kiểm tra, giám sát bị hạn chế, do vậy Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với cá nhân nói trên mà kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang và Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang xem xét xử lý trách nhiệm hành chính theo quy định pháp luật.

Đối với các tổ chức và cá nhân đã ký hợp đồng không thuê khoán công việc và cung cấp hóa đơn văn phòng phẩm (không), nhận tiền chi ngoại giao, chi hoa hồng, chênh lệch phong, thu nhập tăng thêm...không đúng quy định. Kết quả điều tra xác định các tổ chức và cá nhân này không đặt vấn đề, cũng như bản thân họ không biết về việc các bị cáo lập hồ sơ không nhằm thanh quyết toán nguồn kinh phí ngân sách không đúng quy định pháp luật; không biết về nguồn gốc số tiền được nhận có được từ việc vi phạm pháp luật của các bị cáo. Do đó Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không xem xét xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức và cá nhân trên, nhưng đề nghị phải có trách nhiệm nộp lại khoản tiền đã nhận.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 18/2020/HS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, quyết định:

Căn cứ vào Điều 268, Điều 269 và Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố bị cáo Đặng Hoàng K phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và tội “Tham ô tài sản”. Các bị cáo Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A, Nguyễn Thành Q phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”.

1. Áp dụng: Khoản 3 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Áp dụng: Điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Áp dụng: Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đặng Hoàng K 10 (Mười) năm tù về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và 05 (Năm) năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Tổng hợp hình phạt chung bị cáo Đặng Hoàng K phải chấp hành cho cả hai tội là 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo

chấp hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 29/01/2019.

2. Áp dụng: Điểm c khoản 1 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Viên E 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 07/12/2018.

3. Áp dụng: Khoản 3 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị Tuấn A 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 14/12/2018.

4. Áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành Q 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 14/12/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 579, Điều 584, Điều 587, Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Đặng Hoàng K bồi thường cho Chi cục số tiền 775.157.875 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu một trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng). Bồi thường cho Trung tâm số tiền 47.253.860 đồng (Bốn mươi bảy triệu hai trăm năm mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Viên E bồi thường cho Chi cục số tiền 120.595.270 đồng (Một trăm hai mươi triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi đồng). Bồi thường cho Trung tâm số tiền 22.633.974 đồng (Hai mươi hai triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng).

Buộc bị cáo Lê Thị Tuấn A bồi thường cho Chi cục số tiền 66.185.750 đồng (Sáu mươi sáu triệu một trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thành Q bồi thường cho Chi cục số tiền 33.951.226 đồng (Ba mươi ba triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm hai mươi sáu đồng). Bồi thường cho Trung tâm số tiền 8.328.284 đồng (Tám triệu ba trăm hai mươi tám nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng).

Buộc các bị cáo Đặng Hoàng K, Lê Thị Tuấn A liên đới bồi thường cho Chi cục số tiền 733.810.000 đồng (Bảy trăm ba mươi ba triệu tám trăm mười nghìn đồng). Phần của mỗi bị cáo phải bồi thường là 366.905.000 đồng (Ba trăm sáu

mười sáu triệu chín trăm lẻ năm nghìn đồng).

Buộc các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Thành Q liên đới bồi thường cho Chi cục số tiền 212.451.016 đồng (Hai trăm mười hai triệu bốn trăm năm mươi một nghìn không trăm mười sáu đồng). Phần của mỗi bị cáo phải bồi thường là 106.225.508 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm lẻ tám đồng).

Buộc các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Thành Q, Nguyễn Văn Viên E liên đới bồi thường cho Trung tâm số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng). Phần của mỗi bị cáo phải bồi thường là 4.666.666 đồng (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Buộc các bị cáo Nguyễn Thành Q, Nguyễn Văn Viên E liên đới bồi thường cho Trung tâm số tiền 62.707.259 đồng (Sáu mươi hai triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn hai trăm năm mươi chín đồng). Phần của mỗi bị cáo phải bồi thường là 31.353.630 đồng (Ba mươi một triệu ba trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi đồng).

Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm nộp lại số tiền trả cho Chi cục và Trung tâm, cụ thể như sau:

1/ Phạm Bách T số tiền 139.466.904 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm lẻ bốn đồng) cho Chi cục.

2/ Đặng Nguyễn Phương L số tiền 15.298.590 đồng (Mười lăm triệu hai trăm chín mươi tám nghìn năm trăm chín mươi đồng), gồm: 10.798.590 đồng (Mười triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn năm trăm chín mươi đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

3/ Đặng Hoàng K số tiền 15.723.630 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi đồng), gồm: 11.223.630 đồng (Mười một triệu hai trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi đồng) cho Chi cục và 4.500.00 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

4/ Đoàn Thị Hồng T số tiền 31.558.470 đồng (Ba mươi một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi đồng), gồm: 27.058.470 đồng (Hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi đồng) cho Chi cục và 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) đồng cho Trung tâm.

5/ Dương Thị Kim N số tiền 28.769.660 đồng (Hai mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi đồng), gồm: 24.269.660 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

6/ Lư Thị Diệu H số tiền 36.453.790 đồng (Ba mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi đồng), gồm: 31.953.790 (Ba mươi một triệu chín trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

7/ Lương Công B số tiền 40.196.950 đồng (Bốn mươi triệu một trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi đồng), gồm: 35.696.950 đồng (Ba mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

8/ Mai Thị Thu Á số tiền 48.929.676 đồng (Bốn mươi tám triệu chín trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi sáu đồng), gồm: 44.429.676 đồng (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi sáu đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

9/ Nguyễn Chí L số tiền 51.471.828 đồng (Năm mươi một triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn tám trăm hai mươi tám đồng), gồm: 41.612.231 đồng (Bốn mươi một triệu sáu trăm mười hai nghìn hai trăm ba mươi một đồng) cho Chi cục và 9.859.597 đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi chín nghìn năm trăm chín mươi bảy đồng) cho Trung tâm.

10/ Nguyễn Phương D số tiền 28.566.660 đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi đồng) cho Chi cục.

11/ Nguyễn Quốc D số tiền 24.851.224 đồng (Hai mươi bốn triệu tám trăm năm mươi một nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng) cho Chi cục.

12/ Nguyễn Thị Khắc L số tiền 32.372.077 đồng (Ba mươi hai triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng), gồm: 27.872.077 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

13/ Nguyễn Thị Thu V số tiền 42.433.980 đồng (Bốn mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn chín trăm tám mươi đồng) cho Chi cục.

14/ Nguyễn Thị Trúc L số tiền 30.679.042 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn không trăm bốn mươi hai đồng), gồm: 26.179.042 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm bảy mươi chín nghìn không trăm bốn mươi hai đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

15/ Nguyễn Văn M số tiền 12.590.799 đồng (Mười hai triệu năm trăm chín mươi nghìn bảy trăm chín mươi chín đồng) cho Chi cục.

16/ Nguyễn Văn T số tiền 45.201.912 đồng (Bốn mươi lăm triệu hai trăm lẻ một nghìn chín trăm mười hai đồng) cho Chi cục.

17/ Phan Văn Y số tiền 31.689.449 đồng (Ba mươi một triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi chín đồng), gồm: 27.189.449 đồng (Hai mươi bảy triệu một trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi chín đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

18/ Phùng Văn B số tiền 4.538.832 đồng (Bốn triệu năm trăm ba mươi tám nghìn tám trăm ba mươi hai đồng) cho Chi cục.

19/ Trịnh Thị Bích P số tiền 41.794.880 đồng (Bốn mươi một triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi đồng), gồm: 37.294.880 đồng (Ba mươi bảy triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

20/ Trương Thị Bé N số tiền 35.156.593 đồng (Ba mươi lăm triệu một trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi ba đồng), gồm: 30.656.593 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi ba đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

21/ Trần Thị Huỳnh N số tiền 7.419.989 đồng (Bảy triệu bốn trăm mười chín nghìn chín trăm tám mươi chín đồng), gồm: 2.919.989 đồng (Hai triệu chín trăm mười chín nghìn chín trăm tám mươi chín đồng) cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Trung tâm.

- 22/ Trần Thanh C số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho Chi cục.
23/ Nguyễn Văn Q số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho Chi cục.
24/ Ngô Ngọc Á số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) cho Chi cục.
25/ Nguyễn Thị Kim L và Trần Văn C liên đới nộp lại số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) cho Chi cục.
26/ Lâm Kim B nộp lại số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) cho Chi cục, đã thực hiện xong.
27/ Huỳnh Công H số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho Chi cục, đã thực hiện xong.
28/ Võ Thanh H số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) cho Chi cục, đã thực hiện xong.
29/ Phạm Văn T nộp lại số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) cho Chi cục.
30/ Nguyễn Thanh H nộp lại số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) cho Chi cục.
31/ Nguyễn Hữu T số tiền 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) cho Chi cục, đã thực hiện xong.
32/ Phạm Hoàng M nộp lại số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho Chi cục.
Ngoài ra, bản án còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 10 và 11/8/2020, các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A kháng cáo kêu oan.

Ngày 10/8/2020, bị cáo Nguyễn Văn Q kháng cáo xin được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ.

Các ngày từ 10 đến ngày 12/8/2020, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm: Phạm Bách Th, Đặng Hoàng K, Đoàn Thị Hồng T, Dương Thị Kim N, Lư Thị Diệu H, Lương Công B, Mai Thị Thu Á, Nguyễn Chí L, Nguyễn Phương D, Nguyễn Quốc D, Nguyễn Thị Khắc L, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Văn T, Phan Văn Y (M), Trịnh Thị Bích P, Trương Thị Bé N, Trần Thanh C kháng cáo cùng nội dung đề nghị không phải nộp lại số tiền đã nhận để trả lại cho Chi cục văn thư lưu trữ và Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, bị cáo K, A, E thay đổi nội dung kháng cáo, cụ thể: Bị cáo K xin giảm nhẹ hình phạt tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”, giữ nguyên kháng cáo kêu oan đối với tội “Tham ô tài sản”, các bị cáo Anh, Em kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo Quyết giữ nguyên kháng cáo xin được hưởng án treo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo; Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo A trình bày: Xác nhận bị cáo bị xét xử về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” là đúng nên chỉ xin giảm nhẹ hình phạt, với các lý do sau: Khi phạm tội thì bị cáo đang có thai nhưng chưa được Tòa án xem xét, bị cáo chỉ thực hiện chỉ đạo của bị cáo K, không hưởng lợi riêng nên vai trò đồng phạm rất hạn chế. Về hành vi phạm tội như sau: Theo thỏa thuận thì số tiền ký hợp đồng trong và ngoài đề án được các đơn vị chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi của Chi cục tại kho bạc Nhà nước. Lúc đầu, việc thanh toán theo thực tế công việc phát sinh. Tuy nhiên, do cơ quan tài chính cho rằng Chi cục thực hiện chưa đúng quy định nên theo chỉ đạo của bị cáo K thì A đã lập hợp đồng khống thuê nhân công để làm thủ tục rút tiền từ tài khoản của Chi cục. Số tiền rút được, bị cáo K giao cho A trực tiếp quản lý và chi theo yêu cầu của K. Bị cáo không đề xuất chi mà chỉ thực hiện việc chi khi có ý kiến của bị cáo K, bị cáo có ghi chép vào sổ theo dõi cá nhân. Số tiền chi cho ban điều hành, ban giám sát... và tiền hoa hồng 10% là theo sự thống nhất nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phân trách nhiệm của bị cáo đối với các khoản tiền này, đồng thời đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo K trình bày: Xác nhận bị cáo bị xét xử về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” là đúng, bị cáo chỉ xin giảm nhẹ hình phạt về tội này. Đối với số tiền bị quy kết tham ô là không đúng. Vì bị cáo không chiếm đoạt và sử dụng cá nhân. Thực tế, bị cáo có mượn khoản tiền 41 triệu đồng của Q để thanh toán viện phí cho vợ nhưng bị cáo đã trả xong, tiền điện thoại (hơn 8 triệu đồng) được trừ hàng tháng, tiền hoa hồng có nhận nhưng chi không hết là do bị cáo xin lại của các đơn vị và số tiền này được sử dụng chi ăn uống cho toàn đơn vị, tiền chi đi Phú Quốc là tạm ứng. Đề nghị xác định bị cáo không phạm tội “Tham ô tài sản” và giảm hình phạt về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”.

Bị cáo E trình bày: Xác nhận bị cáo bị xét xử về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” là đúng và bị cáo chỉ xin giảm nhẹ hình phạt. Trong thời gian là Phó giám đốc Trung tâm, bị cáo có thực hiện theo chỉ đạo của bị cáo K trong việc lập hồ sơ khống để làm thủ tục rút tiền từ kho bạc. Sau khi được bổ nhiệm là Giám đốc trung tâm thì bị cáo cũng làm theo cách thức như bị cáo K đã làm trước đây, đồng thời, tại thời điểm này thì văn bản hướng dẫn việc thanh toán chưa đầy đủ nên dẫn đến sai phạm. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo và giảm số tiền bị cáo được hưởng do đã nhận từ ban điều hành, ban giám sát và phúc lợi cơ quan.

Bị cáo Q trình bày: Xác nhận bị cáo bị xét xử về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” là đúng. Tuy nhiên, hình phạt tù giam là quá nghiêm khắc nên đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo. Về hành vi phạm tội, bị cáo Q trình bày: Bị cáo là người trực tiếp quản lý tiền sau khi đã lập thủ tục ký hợp đồng thuê nhân công, mua văn phòng phẩm khống để rút từ tài khoản tại kho bạc. Tiền được chi theo chỉ đạo của bị cáo K và bị cáo E. Số tiền trả điện thoại và chuyển trả viện phí cho vợ bị cáo K là do bị K chỉ đạo, số tiền này không phải do bị cáo cho mượn và bị cáo K cũng không trả lại mà từ nguồn

kinh phí thực hiện đề án, sau đó bị cáo K đã chi đạo chi vào khoản ký hợp đồng thuê nhân công và mua văn phòng phẩm không.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có kháng cáo phần trách nhiệm dân sự, gồm Phạm Bách T và Nguyễn Chí L thống nhất trình bày: Các ông có nhận số tiền như bản án sơ thẩm đã nêu. Tuy nhiên, các ông là người lao động của Chi cục và Trung tâm. Theo sự phân công thì mọi nhân viên phải làm thêm vào ban đêm, đi công tác các huyện nên được hưởng số tiền trên là phù hợp quy định. Ngoài ra, dịp tổng kết cuối năm thì mọi người trong cơ quan đều được nhận khoản tiền tiết kiệm chi. Vì vậy, toàn bộ số tiền đã nhận là hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử không buộc trả lại số tiền này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng như sau: Tại phiên tòa sơ thẩm, so với cáo trạng truy tố bị cáo K về tội “Tham ô” theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự, đại diện viện kiểm sát đã đề nghị truy tố thêm tình tiết quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận thêm tình tiết quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự là gây bất lợi cho bị cáo, vi phạm nghiêm trọng tố tụng quy định tại Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự. Qua thẩm vấn tại phiên tòa và hồ sơ vụ án đã làm rõ được bản chất của vụ án là các bị cáo đã làm chứng từ không. Các bị cáo có hành vi vi phạm quy định về kế toán là nhằm chiếm đoạt tiền để sử dụng mục đích cá nhân, các bị cáo là người trực tiếp quản lý về tài sản nhưng lại bàn bạc, cấu kết với nhau để ngoài sổ sách vì mục đích tư lợi nên có dấu hiệu tội “Tham ô tài sản” nhưng cấp sơ thẩm cho rằng phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” là chưa chính xác.

Bị cáo K chiếm đoạt 156.738.056 đồng, có sự giúp sức của kế toán là bị cáo A, Q nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành điều tra, xử lý hành vi đồng phạm của bị cáo A, Q về tội “Tham ô tài sản” là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Đối với số tiền bị cáo K nhận tổng cộng 648.028.679 đồng và số tiền chi cho Ban điều hành, trong đó E nhận 143.229.244 đồng, A nhận 66.185.750 đồng và Q nhận 42.279.510 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” là không đúng, do có dấu hiệu tội “Tham ô tài sản”. Ngoài ra, cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét trách nhiệm của Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang là cơ quan quản lý cấp trên của Chi cục và Trung tâm cũng là chưa xem xét, giải quyết vụ án một cách đầy đủ, toàn diện.

Do vi phạm về thủ tục tố tụng và nội dung như nêu trên nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại theo thủ tục chung. Vì Viện kiểm sát đề nghị hủy án, nên không xét kháng cáo của các bị cáo. Về kháng cáo phần trách nhiệm dân sự, kết quả điều tra xác định những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nhận tiền có nguồn gốc bất hợp pháp nên buộc trả lại số tiền đã nhận là có căn cứ.

Người bào chữa cho bị cáo K trình bày:

Thông nhất ý kiến của Viện kiểm sát trong việc hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại theo thủ tục chung nhưng không thống nhất về lý do và căn cứ hủy án. Đối với tội “Tham ô tài sản”: Nhất trí với việc đề nghị xem xét lại của Viện kiểm sát. Vì bản thân bị cáo K có kháng cáo đối với phần nội dung này, cho rằng không đủ yếu tố để cấu thành tội phạm mà bị cáo đã gây ra. Đối với tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”: Đề nghị xem xét lại mức độ, hành vi của bị cáo có tương ứng với quy kết mà cấp sơ thẩm đã nêu ra hay không.

Bị cáo K thống nhất nội dung bào chữa của Luật sư.

Người bào chữa cho bị cáo A trình bày:

Thông nhất ý kiến của Viện kiểm sát về việc hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại nhưng không thống nhất về căn cứ hủy án, bởi lẽ:

Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vượt quá giới hạn xét xử là không đúng vì Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố. Như vậy, cáo trạng truy tố theo điểm d khoản 2 Điều 353 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thêm điểm c khoản 2 Điều 353 là trong cùng một điều luật nên không vi phạm Điều 298. Bị cáo A chỉ chi 10% hoa hồng cho bị cáo K, còn việc bị cáo K sử dụng như thế nào thì bị cáo A hoàn toàn không biết. Vì vậy, bị cáo A không đồng phạm tội “Tham ô” cùng với bị cáo K như ý kiến của Viện kiểm sát.

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, vì cần xem xét khoản chi 1.247.463.342 đồng do khoản chi này là không thực hiện đúng việc lập dự toán thu chi nhưng về nội dung thì theo Nghị định 130, Nghị định 43 đã cho phép trường đơn vị được phép chi đối với quản lý và trên thực tế thì ban quản lý có thành lập, được xác định là cần thiết để thực hiện dự án theo Kết luận giám định. Vì vậy, cần phải làm rõ mức chi hợp lý cho ban quản lý..., nếu chi vượt định mức thì xem xét trách nhiệm hình sự, không vượt định mức chi thì phải xem là khoản chi hợp lý.

Trường hợp, không đủ căn cứ để hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo A vì khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đang có thai. Về trách nhiệm dân sự, do vai trò của bị cáo chỉ là làm theo lệnh của bị cáo K nên đề nghị xem xét lại mức bồi thường của bị cáo A.

Bị cáo A thống nhất nội dung bào chữa của Luật sư.

Bị cáo E trình bày: Bị cáo không đồng ý với việc đề nghị của Viện kiểm sát về việc đồng phạm đối với tội “Tham ô”. Đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Quyết trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Không đồng ý với nội dung trình bày của Viện kiểm sát cho rằng số tiền đã nhận là không hợp pháp. Đề

ng nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, không buộc trả lại số tiền đã nhận đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đúng quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

[2] Đối với kháng cáo của bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A thay đổi kháng cáo, cụ thể kháng cáo ban đầu là kêu oan về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” nay xin giảm nhẹ hình phạt về tội này; Đồng thời thừa nhận đã thực hiện hành vi như bản án sơ thẩm đã nêu. Đối chiếu chứng cứ và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, có căn cứ xác định hành vi phạm tội của các bị cáo như sau: Bị cáo K là Chi cục trưởng Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Hậu Giang và Giám đốc Trung tâm Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang, đã chỉ đạo các kế toán là bị cáo A, Nguyễn Thành Q làm giả hồ sơ, chứng từ về kế toán để rút tiền kinh phí chính lý tài liệu từ tài khoản của Chi cục, Trung tâm mở tại Kho bạc Nhà nước và sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau, không đúng quy định của pháp luật. Để che giấu hành vi phạm tội, bị cáo K và các bị cáo E, A đã không làm thủ tục xin ý kiến cơ quan chủ quản, cơ quan chuyên môn để được hỗ trợ lập dự toán kinh phí đúng quy định pháp luật mà cố ý không báo cáo nguồn thu mặc dù đã được Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang nhắc nhở. Bị cáo E là Phó Giám đốc Trung tâm từ tháng 6/2016 đến tháng 12/2016 đã biết rõ việc lập hồ sơ, chứng từ giả mạo nhưng vẫn thực hiện chỉ đạo của bị cáo K để rút tiền từ tài khoản của Trung tâm mở tại Kho bạc nhà nước trái quy định. Sau khi được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Trung tâm từ tháng 12/2016 đến tháng 8/2018, thì bị cáo tiếp tục chỉ đạo kế toán Q, Đặng Nguyễn Phương L lập hồ sơ, chứng từ kế toán giả mạo nhằm rút tiền từ tài khoản của Trung tâm mở tại Kho bạc Nhà nước để sử dụng trái pháp luật.

[2.2] Quá trình điều tra đã xác định được hành vi giả mạo chứng từ kế toán nêu trên để rút tiền và đã chi với tổng số tiền là 3.044.609.673 đồng vào các mục đích như sau: Chi 582.178.056 đồng cho các hoạt động của bị cáo K; Chi 1.247.463.342 đồng cho Ban lãnh đạo điều hành, Ban quản lý phong, Tổ xây dựng đề án, thu nhập tăng thêm; Chi ngoại giao 435.028.000 đồng; Chi chênh lệch phong 289.004.966 đồng; Chi hoa hồng cho các đơn vị 490.935.309 đồng; Chi cá nhân bị cáo K khi đi công tác 32.000.000 đồng; Chi chênh lệch hoa hồng (bị cáo K nhận chi nhưng không chi hết cho đơn vị được nhận) 53.167.179 đồng.

[2.3] Hành vi lập không các hợp đồng thuê khoán công việc và lập hồ sơ không thanh toán văn phòng phẩm (không phục vụ công tác chính lý) nhằm rút tiền từ tài khoản, cũng như che giấu nguồn thu, không lập dự toán thu chi, không minh bạch trong báo cáo tài chính hàng năm và thu, chi để ngoài sổ sách, gây thất thoát cho ngân sách, với tổng số tiền là 3.044.609.673 đồng của các bị cáo K, E, A, Q đã vi phạm quy định tại các Điều 27, 28, 39, 58, 72 Luật Ngân sách nhà nước năm 2002; Các Điều 18, 32, 61 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Các Điều 5, 6, 14 Luật Kế toán năm 2003; Điều 13 Luật Kế toán năm 2015; Thông tư số 01/2007/TT-BTC ngày 02/01/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp; Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về chế độ của kế toán hành chính sự nghiệp.

[2.4] Mặc dù, tại phiên tòa, bị cáo K không thừa nhận hành vi tham ô tài sản và cho rằng không có hành vi chiếm đoạt để sử dụng cá nhân, số tiền do bị cáo Q giao là tiền mượn và đã trả lại cho Q, số tiền hoa hồng do các đơn vị cho lại, được sử dụng vào mục đích ăn uống cho đơn vị, tiền chi đi Phú Quốc là tạm ứng. Tuy nhiên, chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã thể hiện bị cáo Khải chỉ đạo kế toán A, Q chi các khoản tiền, gồm: 53.167.179 đồng tiền hoa hồng 10% (chi không hết) và nhận chi xài cá nhân 103.570.877 đồng (gồm: chuyển khoản cho bị cáo K để đóng tiền viện phí cho vợ 41.000.000 đồng, tạm ứng 2 lần 11.000.000 đồng, du lịch Phú Quốc, Hà Tiên 15.000.000 đồng, thanh toán thuê bao điện thoại cá nhân 8.070.877 đồng và một số khoản khác. Tại bảng kê các khoản tiền chi cho Đặng Hoàng K lập ngày 01/11/2019 (bút lục 14391) và bảng kê các khoản chênh lệch tiền hoa hồng Đặng Hoàng K nhận giai đoạn Lê Thị Tuấn A, Nguyễn Thành Q từ các khoản tiền hợp đồng thuê khoán công việc rút về ngày 01/11/2019 (bút lục 14392), có xác nhận của các bị cáo K, A, Q, thể hiện bị cáo K đã nhận 156.738.056 đồng sử dụng cá nhân. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo K cũng thừa nhận số tiền rút từ tài khoản gửi tại Kho bạc Nhà nước thì bị cáo giao cho kế toán quản lý và chi, phù hợp với lời khai của bị cáo A, Q là khoản 10% chi hoa hồng giao cho bị cáo K, việc sử dụng thế nào thì không biết, cũng phù hợp với lời khai của bị cáo Q về số tiền chi trả viện phí, du lịch Phú Quốc, Hà Tiên, thanh toán thuê bao điện thoại cá nhân...là chi theo chỉ đạo của bị cáo K, không phải tiền mượn cá nhân, sau đó, bị cáo K đã chỉ đạo bị cáo Q đưa các khoản chi này vào khoản chi trả hợp đồng thuê nhân công và mua văn phòng phẩm không.

[2.5] Bị cáo K là người có chức vụ, quyền hạn nhưng đã lợi dụng để chiếm đoạt 156.738.056 đồng sử dụng cá nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Tham ô tài sản” là có căn cứ.

[2.6] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo K, E, A và Q phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” đối với số tiền 3.044.609.673 đồng, bị cáo K phạm tội “Tham ô” 156.738.056 đồng là có căn cứ,

không oan. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo K, E, A và hình phạt 10 năm tù về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và 05 năm tù về tội “Tham ô tài sản” đối với bị cáo K; 07 năm tù đối với bị cáo A; 09 tháng tù đối với bị cáo E là có căn cứ, phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra. Tại phiên tòa, các bị cáo K, E cũng không cung cấp tình tiết mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Mặc dù, khi phạm tội thì bị cáo A đang mang thai và chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Tuy nhiên, xét tính chất, vai trò của bị cáo A đã giúp sức tích cực cho bị cáo K nên hình phạt 07 năm tù là phù hợp.

[3] Đối với kháng cáo của bị cáo Q: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Q thừa nhận hành vi phạm tội, chỉ kháng cáo xin được hưởng án treo hoặc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Thấy rằng, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở xác định: Bị cáo Q có vai trò là người thực hành, giúp sức cho các bị cáo K và E trong việc lập khống hồ sơ thanh quyết toán và thực hiện chi gây thiệt hại số tiền 893.062.802 đồng, gồm: 26.779.828 đồng (trong thời gian làm kế toán Chi cục từ năm 2015 - 2017) và 266.282.974 đồng (trong thời gian làm kế toán Trung tâm từ tháng 6/2016 - 8/2017). Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo và hình phạt 2 năm 6 tháng tù về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” là phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra. Tại phiên tòa, các bị cáo cũng không cung cấp tình tiết mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Q.

[4] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

[4.1] Quá trình điều tra đã xác định được nguồn tiền chi trả cho nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nguồn gốc do hành vi vi phạm pháp luật mà có. Những người này là công chức, người lao động hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng của Chi cục, Trung tâm đã được nhận lương từ ngân sách nhà nước nên không thể vừa được hưởng lương từ ngân sách nhà nước, vừa hưởng các khoản khác có nguồn gốc từ kinh phí theo hợp đồng trong đề án. Đối với việc chỉnh lý tài liệu lưu trữ ngoài đề án được phê duyệt theo hợp đồng đã ký với các đơn vị thì cơ quan tổ tụng đã xem xét các khoản chi, gồm: Lương, công tác phí, chế độ phúc lợi khác không nằm trong nhóm chi bị xem xét trách nhiệm hình sự.

[4.2] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền không phục vụ công tác chỉnh lý, đồng thời buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp lại số tiền đã nhận là đúng pháp luật nên kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Về vi phạm tố tụng của Kiểm sát viên và Tòa án cấp sơ thẩm:

[5.1] Bản án sơ thẩm ghi Kiểm sát viên đề nghị áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự đối với bị cáo K về tội “Tham ô tài sản”. Tuy nhiên, tại Văn bản số 272/VKS-P1 ngày 03/9/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang gửi Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, có nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên chỉ đề nghị áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự, không đề nghị điểm c khoản 2 Điều 353 BLHS như bản án sơ thẩm đã nêu nên đã đề nghị Tòa án đính chính sai sót này. Điều này phù hợp với Biên bản phiên tòa ngày 30/7/2020. Vì vậy, nội dung kháng nghị này không có cơ sở.

[5.2] Kháng nghị cho rằng Cáo trạng chỉ truy tố bị cáo K theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự nhưng Tòa án lại áp dụng thêm điểm c khoản 2 Điều 353 BLHS là vượt quá phạm vi xét xử, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Thấy rằng, Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về giới hạn của việc xét xử: *Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố.* Như vậy, Viện kiểm sát chỉ truy tố theo điểm d, khoản 2 Điều 353 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thêm điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự là trong cùng một điều luật nên không vi phạm Điều 298 nêu trên. Vì vậy, nội dung kháng nghị này không có cơ sở.

[6] Về dấu hiệu bỏ lọt tội phạm:

[6.1] Sau khi ký hợp đồng chỉnh lý tài liệu với các đơn vị (trong và ngoài đề án) thì Chi cục và Trung tâm đã sử dụng số lao động hiện có của các đơn vị và số hợp đồng lao động thời vụ để thực hiện việc chỉnh lý tài liệu. Số tiền theo hợp đồng được các đơn vị chuyển tiền vào tài khoản của Chi cục và Trung tâm mở tại Kho bạc Nhà nước. Theo chỉ đạo của bị cáo K và bị cáo E, kế toán đã không thực hiện chi trả và quyết toán chi phí nhân công, văn phòng phẩm theo thực tế phát sinh mà lập không 119 hợp đồng thuê khoán công việc (lập và ký mào chữ ký của các cá nhân đứng tên trên hợp đồng) và các hồ sơ thanh toán chi phí văn phòng phẩm không (có hóa đơn nhưng thực tế không có phát sinh việc mua bán văn phòng phẩm) để thanh, quyết toán nguồn kinh phí ngân sách được cấp và rút tiền từ tài khoản tiền gửi của 02 đơn vị mở tại Kho bạc.

[6.2] Quá trình điều tra đã xác định tổng nguồn thu từ các hợp đồng và ngân sách được cấp của Chi cục và Trung tâm là 10.035.741.043 đồng (gồm: Thu từ các hợp đồng 7.155.548.117 đồng và kinh phí được cấp 2.880.192.926 đồng). Tổng số tiền đã chi là 10.035.741.043 đồng, gồm: Chi đúng quy định 1.998.323.434 đồng và chi không đúng quy định 8.037.417.609 đồng. Trong số chi không đúng quy định thì số tiền chi phục vụ công tác chỉnh lý là 4.997.272.338 đồng, số tiền này tuy chi không đúng trình tự, thủ tục nhưng để phục vụ cho công tác chỉnh lý tài liệu, chăm lo an sinh phúc lợi chung cho đơn vị nên cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự, đồng thời kiến nghị Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang hướng dẫn Chi cục và Trung tâm lập hồ sơ thanh quyết toán đối với số tiền trên là có căn cứ. Còn lại, số tiền

3.044.609.673 đồng được chi không đúng quy định, không vì mục đích chỉnh lý tài liệu, cụ thể: Chi cho các hoạt động của bị cáo K (tạm ứng, nhận cá nhân, chênh lệch hoa hồng, chi thêm mỗi lần công tác và hiện vật) là: 582.178.056 đồng; Chi cho Ban lãnh đạo điều hành, Ban quản lý phong, Tổ xây dựng đề án, chi hỗ trợ chỉnh lý và chi thu nhập tăng thêm: 1.247.463.342 đồng; Chi ngoại giao: 435.028.000 đồng; Chi chênh lệch phong: 289.004.966 đồng; Chi hoa hồng cho các đơn vị: 490.935.309 đồng.

[6.3] Các bị cáo đã có hành vi làm giả hợp đồng thuê khoán công việc, hợp đồng mua văn phòng phẩm để rút tiền từ các tài khoản của Chi cục và Trung tâm, để ngoài sổ sách kế toán của đơn vị và lập riêng sổ theo dõi kế toán đối với khoản tiền này nhằm mục đích chi không theo quy định pháp luật, che giấu cơ quan chủ quản, cơ quan chuyên môn nên đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh này là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6.4] Bị cáo K là người có chức vụ, quyền hạn nhưng đã lợi dụng để chiếm đoạt 156.738.056 đồng sử dụng cá nhân. Mặc dù, để bị cáo K chiếm đoạt số tiền trên có sự giúp sức của bị cáo A, Q nhưng các bị cáo này là kế toán, đã có hành vi vi phạm quy định về kế toán như nội dung nêu tại mục [6.3] nên tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” đã hoàn thành. Các bị cáo A, Q chỉ thực hiện theo chỉ đạo của bị cáo K, cũng không hưởng lợi từ việc làm trên, số tiền 156.738.056 đồng hoàn toàn do bị cáo K sử dụng cá nhân. Vì vậy, các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không xem xét vai trò đồng phạm tội “Tham ô tài sản” đối với các bị cáo A, Q là có căn cứ nên kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này là không có cơ sở.

[6.5] Quá trình điều tra đã xác định: Để xảy ra sai phạm tại Chi cục và Trung tâm một phần có trách nhiệm của Phan Thạch E, Bùi Văn D, Đặng Văn A, Trần Văn Q, Nguyễn Thanh G, Ngô Hồng L, Nguyễn Chí H, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thanh L, Lê Văn K là lãnh đạo, cá nhân chuyên trách thuộc Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang trong việc thiếu kiểm tra, hướng dẫn về thu, chi và xét duyệt quyết toán của Chi cục và Trung tâm, là có dấu hiệu của tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Viện kiểm sát cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu vấn đề này là đúng. Tuy nhiên, xét thấy các cá nhân này không thể hiện sự bao che, tiêu cực hay nhằm mục đích tư lợi; các bị cáo cố ý che giấu hành vi phạm tội nên việc kiểm tra, giám sát bị hạn chế. Do vậy, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với cá nhân nói trên mà kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang và Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang xem xét xử lý trách nhiệm hành chính theo quy định pháp luật là có căn cứ.

[7] Từ những nội dung nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Đặng Hoàng K phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và tội “Tham ô tài sản”; Các bị cáo Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A, Nguyễn Thành Q phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Đồng thời buộc bị cáo, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả lại số tiền do Chi cục và Trung tâm chi trái pháp luật là có căn cứ. Hội đồng xét xử thống

nhất không chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A, Nguyễn Thành Q và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm: Phạm Bách T, Đặng Hoàng K, Đoàn Thị Hồng T, Dương Thị Kim N, Lư Thị Diệu H, Lương Công B, Mai Thị Thu Á, Nguyễn Chí L, Nguyễn Phương D, Nguyễn Quốc D, Nguyễn Thị Khắc L, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Văn T, Phan Văn Y (M), Trịnh Thị Bích P, Trương Thị Bé N, Trần Thanh C; Không chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A, Nguyễn Thành Q.

2. Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm: Phạm Bách T, Đặng Hoàng K, Đoàn Thị Hồng T, Dương Thị Kim N, Lư Thị Diệu H, Lương Công B, Mai Thị Thu Á, Nguyễn Chí L, Nguyễn Phương D, Nguyễn Quốc D, Nguyễn Thị Khắc L, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Văn T, Phan Văn Y (M), Trịnh Thị Bích P, Trương Thị Bé N, Trần Thanh C.

3. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số Bản án số: 18/2020/HS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

5. Tuyên bố bị cáo Đặng Hoàng K phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và tội “Tham ô tài sản”; Các bị cáo Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A, Nguyễn Thành Q phạm tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”.

5.1 Áp dụng: Khoản 3 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Đặng Hoàng K 10 (Mười) năm tù về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”.

Áp dụng: Điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54, Điều 55, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Đặng Hoàng K 05 (Năm) năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng: Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Tổng hợp hình phạt chung bị cáo Đặng Hoàng K phải chấp hành cho cả hai tội là 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 29/01/2019.

5.2. Áp dụng: Điểm c khoản 1 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Viên E 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 07/12/2018.

5.3. Áp dụng: Khoản 3 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, Xử phạt bị cáo Lê Thị Tuấn A 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 14/12/2018.

5.4. Áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Thành Q 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/8/2018 đến ngày 14/12/2018.

6. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 579, Điều 584, Điều 587, Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

6.1 Buộc bị cáo Đặng Hoàng K bồi thường cho Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Hậu Giang số tiền 775.157.875 (*Bảy trăm bảy mươi lăm triệu một trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm*) đồng. Bồi thường cho Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang số tiền 47.253.860 (*Bốn mươi bảy triệu hai trăm năm mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi*) đồng.

6.2 Buộc bị cáo Nguyễn Văn Viên E bồi thường cho Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Hậu Giang số tiền 120.595.270 (*Một trăm hai mươi triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi*) đồng. Bồi thường cho Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang số tiền 22.633.974 (*Hai mươi hai triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi bốn*) đồng.

6.3 Buộc bị cáo Lê Thị Tuấn A bồi thường cho Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Hậu Giang số tiền 66.185.750 (*Sáu mươi sáu triệu một trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng.

6.4 Buộc bị cáo Nguyễn Thành Q bồi thường cho Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Hậu Giang số tiền 33.951.226 (*Ba mươi ba triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm hai mươi sáu*) đồng. Bồi thường cho Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang số tiền 8.328.284 (*Tám triệu ba trăm hai mươi tám nghìn*) đồng.

hai trăm tám mươi bốn) đồng.

6.5 Buộc các bị cáo Đặng Hoàng K, Lê Thị Tuấn A liên đới bồi thường cho Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Hậu Giang số tiền 733.810.000 (*Bảy trăm ba mươi ba triệu tám trăm mười nghìn*) đồng. Phần của mỗi bị cáo phải bồi thường là 366.905.000 (*Ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm lẻ năm nghìn*) đồng.

6.6 Buộc các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Thành Q liên đới bồi thường cho Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Hậu Giang số tiền 212.451.016 (*Hai trăm mười hai triệu bốn trăm năm mươi một nghìn không trăm mười sáu*) đồng. Phần của mỗi bị cáo phải bồi thường là 106.225.508 (*Một trăm lẻ sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm lẻ tám*) đồng.

6.7 Buộc các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Thành Q, Nguyễn Văn Viên E liên đới bồi thường cho Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang số tiền 14.000.000 (*Mười bốn triệu*) đồng. Phần của mỗi bị cáo phải bồi thường là 4.666.666 (*Bốn triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu*) đồng.

6.8 Buộc các bị cáo Nguyễn Thành Q, Nguyễn Văn Viên E liên đới bồi thường cho Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang, số tiền 62.707.259 (*Sáu mươi hai triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn hai trăm năm mươi chín*) đồng. Phần của mỗi bị cáo phải bồi thường là 31.353.630 (*Ba mươi một triệu ba trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi*) đồng.

7. Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm nộp lại số tiền trả cho Chi cục Văn thư - Lưu trữ và Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

7.1 Phạm Bách T số tiền 139.466.904 (*Một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm lẻ bốn*) đồng cho Chi cục.

7.2 Đặng Hoàng K số tiền 15.723.630 (*Mười lăm triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi*) đồng, gồm: 11.223.630 (*Mười một triệu hai trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi*) đồng cho Chi cục và 4.500.00 (*Bốn triệu năm trăm nghìn*) đồng cho Trung tâm.

7.3 Đoàn Thị Hồng T số tiền 31.558.470 (*Ba mươi một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi*) đồng, gồm: 27.058.470 (*Hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi*) đồng cho Chi cục và 4.500.000 (*Bốn triệu năm trăm nghìn*) đồng cho Trung tâm.

7.4 Dương Thị Kim N số tiền 28.769.660 (*Hai mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi*) đồng, gồm: 24.269.660 (*Hai mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi*) đồng cho Chi cục và 4.500.000 (*Bốn triệu năm trăm nghìn*) đồng cho Trung tâm.

7.5 Lư Thị Diệu H số tiền 36.453.790 (*Ba mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi*) đồng, gồm: 31.953.790 (*Ba mươi một triệu chín trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi*) đồng cho Chi cục và 4.500.000 (*Bốn triệu năm trăm nghìn*) đồng cho Trung tâm.

7.6 Lương Công B số tiền 40.196.950 (*Bốn mươi triệu một trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi*) đồng, gồm: 35.696.950 (*Ba mươi lăm triệu sáu*

trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi) đồng cho Chi cục và 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm nghìn) đồng cho Trung tâm.

7.7 Mai Thị Thu Á số tiền 48.929.676 (Bốn mươi tám triệu chín trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi sáu) đồng, gồm: 44.429.676 (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi sáu) đồng cho Chi cục và 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn) đồng cho Trung tâm.

7.8 Nguyễn Chí L số tiền 51.471.828 (Năm mươi một triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn tám trăm hai mươi tám) đồng, gồm: 41.612.231 (Bốn mươi một triệu sáu trăm mười hai nghìn hai trăm ba mươi một) đồng cho Chi cục và 9.859.597 (Chín triệu tám trăm năm mươi chín nghìn năm trăm chín mươi bảy) đồng cho Trung tâm.

7.9 Nguyễn Phương D số tiền 28.566.660 (Hai mươi tám triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi) đồng cho Chi cục.

7.10 Nguyễn Quốc D số tiền 24.851.224 (Hai mươi bốn triệu tám trăm năm mươi một nghìn hai trăm hai mươi bốn) đồng cho Chi cục.

7.11 Nguyễn Thị Khắc L số tiền 32.372.077 (Ba mươi hai triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn không trăm bảy mươi bảy) đồng, gồm: 27.872.077 (Hai mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn không trăm bảy mươi bảy) đồng cho Chi cục và 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm nghìn) đồng cho Trung tâm.

7.12 Nguyễn Thị Thu V số tiền 42.433.980 (Bốn mươi hai triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn chín trăm tám mươi) đồng cho Chi cục.

7.13 Nguyễn Thị Trúc L số tiền 30.679.042 (Ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn không trăm bốn mươi hai) đồng, gồm: 26.179.042 (Hai mươi sáu triệu một trăm bảy mươi chín nghìn không trăm bốn mươi hai) đồng cho Chi cục và 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm nghìn) đồng cho Trung tâm.

7.14 Nguyễn Văn T số tiền 45.201.912 đồng (Bốn mươi lăm triệu hai trăm lẻ một nghìn chín trăm mười hai đồng) cho Chi cục.

7.15 Phan Văn Y số tiền 31.689.449 (Ba mươi một triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi chín) đồng, gồm: 27.189.449 (Hai mươi bảy triệu một trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi chín) đồng cho Chi cục và 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm nghìn) đồng cho Trung tâm.

7.16 Trịnh Thị Bích P số tiền 41.794.880 (Bốn mươi một triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi) đồng, gồm: 37.294.880 (Ba mươi bảy triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi) đồng cho Chi cục và 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm nghìn) đồng cho Trung tâm.

7.17 Trương Thị Bé N số tiền 35.156.593 (Ba mươi lăm triệu một trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi ba) đồng, gồm: 30.656.593 (Ba mươi triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi ba) đồng cho Chi cục và 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm nghìn) đồng cho Trung tâm.

7.18 Trần Thanh C số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng cho Chi cục.

8. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

8.1 Tiếp tục tạm giữ các tài sản để đảm bảo thi hành án gồm:

- 01 (Một) tượng gỗ hình con ngựa kích thước 50 x 30 cm; 01 (Một) tượng gỗ hình phật Di Lặc ngồi, kích thước 30 x 70 cm; 01 (Một) khay trà chất liệu bằng gỗ, kích thước 30 x 50 cm, tất cả đã qua sử dụng của bị cáo Đặng Hoàng K.

- 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM899340, cấp ngày 29/5/2008 do Nguyễn Thành Q đứng tên chủ sở hữu.

8.2 Đối với số tiền 819.000.000 (*Tám trăm mười chín triệu*) đồng. Trong đó:

- Số tiền 556.000.000 (*Năm trăm năm mươi sáu triệu*) đồng do bị cáo Đặng Hoàng K nộp, số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng do bị cáo Nguyễn Văn Viên E nộp, số tiền 65.000.000 (*Sáu mươi lăm triệu*) đồng do bị cáo Lê Thị Tuấn A nộp, số tiền 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng do bị cáo Nguyễn Thành Q nộp, sẽ được giải quyết khi thi hành án đối với các bị cáo.

- Số tiền 13.000.000 (*Mười ba triệu*) đồng do Nguyễn Hữu T nộp, số tiền 70.000.000 (*Bảy mươi triệu*) đồng do Võ Văn H nộp, sẽ được giải quyết khi thi hành án đối với ông T và ông H.

- Số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng do Đặng Văn A và 5.000.000 đồng (*Năm triệu*) đồng do Phạm Kim N tự nguyện giao nộp lại (đã xem xét giảm trừ cho các bị cáo), trả cho Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Hậu Giang số tiền 5.000.000 (*Năm triệu*) đồng, trả cho Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng.

(Theo Quyết định chuyển vật chứng số 02/QĐ-VKS-P1 ngày 27/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang).

8.3 Đối với số tiền 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng ông Huỳnh Công H nộp theo biên lai thu tiền số 0004348, số tiền 8.000.000 (*Tám triệu*) đồng ông Lâm Kim B nộp theo biên lai thu tiền số 0004349 cùng ngày 24/12/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang, sẽ được giải quyết khi thi hành án đối với ông H và ông B.

9. Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A, Nguyễn Thành Q, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Đặng Hoàng K phải chịu 33.768.356 (*Ba mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu*) đồng; Bị cáo Nguyễn Văn Viên E phải chịu 6.462.477 (*Sáu triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm bảy mươi bảy*) đồng; Bị cáo Lê Thị Tuấn A phải chịu 18.404.537 (*Mười tám triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn năm trăm ba mươi bảy*) đồng; Bị cáo Nguyễn Thành Q phải chịu 8.726.265 (*Tám triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi lăm*) đồng.

Án phí phúc thẩm:

Các bị cáo Đặng Hoàng K, Nguyễn Văn Viên E, Lê Thị Tuấn A, Nguyễn

Thành Q, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm: Phạm Bách T, Đặng Hoàng K, Đoàn Thị Hồng T, Dương Thị Kim N, Lư Thị Diệu H, Lương Công B, Mai Thị Thu Á, Nguyễn Chí L, Nguyễn Phương D, Nguyễn Quốc D, Nguyễn Thị Khắc L, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Văn T, Phan Văn Y(M), Trịnh Thị Bích P, Trương Thị Bé N, Trần Thanh C, mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang;
- Công an tỉnh Hậu Giang;
- Lưu: VP (3), Hồ sơ (2), (án BĐA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đức Phương